Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**7,997,130,566,255**	**4,214,234,184,024**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**VI.01**	**3,184,762,550,476**	**1,511,653,564,168**
1.	Tiền	111		1,654,762,550,476	1,222,653,564,168
	Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*1,651,395,624,250*	*1,220,193,211,104*
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1,530,000,000,000	289,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**VI.02**	**3,029,450,574,847**	**1,208,811,808,953**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		3,073,853,192,532	1,251,185,673,088
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(44,402,617,685)	(42,373,864,135)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,762,018,670,402**	**1,489,920,517,726**
1.	Phải thu của khách hàng	131	**VI.07**	1,424,300,201,556	913,645,353,416
2.	Trả trước cho người bán	132	**VI.08**	5,323,692,062	8,066,208,100
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	**VI.07**	37,550,162,925	185,010,262
5.	Các khoản phải thu khác	138	**VI.07**	372,415,427,496	659,153,321,374
6	Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư ngắn hạn	139	**VI.10**	(77,570,813,637)	(91,129,375,426)
				-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20,898,770,530**	**3,848,293,177**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,807,191,969	2,238,609,717
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	**VI.07**	49,628,407	54,592,720
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		15,041,950,154	1,555,090,740

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2,762,789,857,872**	**3,130,495,998,938**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,283,485,211,890**	**1,234,696,750,827**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	VI.09	1,406,001,346,850	1,327,139,430,687
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	219	VI.10	(122,516,134,960)	(92,442,679,860)
II. Tài sản cố định	**220**		**136,937,308,411**	**135,169,960,898**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	19,360,507,136	19,578,812,231
Nguyên giá	222		*81,477,774,399*	*78,169,811,957*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(62,117,267,263)*	*(58,590,999,726)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	117,572,137,275	115,591,148,667
Nguyên giá	228		*160,325,733,141*	*156,122,984,331*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(42,753,595,866)*	*(40,531,835,664)*
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		4,664,000	-
III. Bất động sản tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,257,589,030,092**	**1,685,920,748,936**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	342,000,000,000	342,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	VI.02	588,724,348,528	980,424,576,989
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		588,724,348,528	980,424,576,989
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	538,617,000,000	538,617,000,000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(211,752,318,436)	(175,120,828,053)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**84,778,307,479**	**74,708,538,277**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.03	278,472,567	348,592,824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.16	58,364,659,906	50,719,770,447
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	19,982,911,796	17,482,911,796
4. Tài sản dài hạn khác	268		6,152,263,210	6,157,263,210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**10,759,920,424,127**	**7,344,730,182,962**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5,666,026,901,631**	**2,349,140,314,319**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,666,026,901,631**	**2,349,140,314,319**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.17	528,002,481,468	358,961,041,321
2. Phải trả người bán	312		2,504,509,694	154,925,130
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.12	70,870,900,417	150,871,433,750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	73,321,784,197	33,517,176,697
5. Phải trả người lao động	315		2,757,374,881	19,681,720,419
6. Chi phí phải trả	316	VI.11	31,502,407,391	11,787,063,789
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.13	2,586,143,822,149	538,843,734,476
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	VI.18	1,904,637,490,243	1,133,324,320,442
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	VI.19	360,963,024,151	11,152,796,929
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		606,457,160	605,427,160
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		104,676,453,518	89,950,440,876
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		40,196,362	290,233,330
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10 Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5,093,893,522,496**	**4,995,589,868,643**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.15	**5,093,893,522,496**	**4,995,589,868,643**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,537,949,420,000	3,537,949,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,944,356,378	344,944,356,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(89,246,317,760)	(89,246,317,760)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		372,998,887,930	335,813,119,252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		927,247,175,948	866,129,290,773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**10,759,920,424,127**	**7,344,730,182,962**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ	**002**		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	**003**		-	-
4. Ngoại tệ các loại	**004**		-	-
5. Nguồn vốn khấu hao	**005**		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**13,612,928,480,000**	**12,849,119,240,000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	***007***		***11,365,368,110,000***	***11,254,258,750,000***
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		112,299,060,000	186,493,870,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		9,955,252,190,000	9,605,439,350,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,297,816,860,000	1,462,325,530,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		***208,917,390,000***	***174,383,220,000***
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		199,046,590,000	173,838,220,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		9,870,800,000	545,000,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		***1,471,565,170,000***	***865,812,190,000***
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		1,471,565,170,000	865,812,190,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	***027***		***548,548,050,000***	***545,665,500,000***
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		5,428,000,000	1,340,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		539,823,150,000	530,836,300,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		3,296,900,000	13,489,200,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	***032***		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	***037***		***18,529,760,000***	***8,999,580,000***
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	1,570,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		18,273,270,000	8,718,520,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		256,490,000	279,490,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8	***Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	***042***		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	***Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***047***		-	-
7	***Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết***	***050***		*1,205,345,140,000*	*860,405,510,000*
	Trong đó:			-	-
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	***051***		***1,023,026,570,000***	***761,941,870,000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		14,431,420,000	7,220,450,000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		855,885,500,000	685,919,900,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		152,709,650,000	68,801,520,000
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***056***		***148,800,330,000***	***64,922,200,000***
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1,000,000,000	1,000,000,000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	058		60,377,350,000	63,922,200,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước	059		87,422,980,000	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	***061***		***32,348,240,000***	***32,580,440,000***
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		32,348,240,000	32,580,440,000
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	***Chứng khoán tạm giữ***	***066***		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	***071***		***1,170,000,000***	***961,000,000***
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		1,170,000,000	961,000,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***076***		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	**Chứng khoán sửa lỗi giao dịch**	081		-	-
8	***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***	082		-	-
9	***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***	083		-	-
10	***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá***	084		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Dương Hữu Mùi	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM
Điện thoại:38824289 7 ;Fax:38242997
MST:0301955155

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5	6	7
1	**Doanh thu**	01		488,520,348,028	187,087,063,316	871,185,114,618	372,699,035,580
	Trong đó:						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		67,884,897,394	35,725,796,414	144,289,838,836	69,613,510,678
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	VI.20	284,306,534,211	56,933,798,325	509,089,361,575	113,207,310,158
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		18,469,016	4,512,439	61,342,304	4,512,439
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		8,811,581,115	5,627,665,887	11,065,648,720	7,737,219,148
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,251,692,735	1,649,367,617	2,595,785,755	2,764,859,691
	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		177,885,399	180,442,272	364,518,070	358,157,159
	Doanh thu khác	01.9	VI.21	126,069,288,158	86,965,480,362	203,718,619,358	179,013,466,307
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	10		488,520,348,028	187,087,063,316	871,185,114,618	372,699,035,580
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	11	VI.22	192,343,655,110	140,216,646,342	270,254,269,555	151,416,518,458
	Trong đó:						
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1		104,802,570,916	121,737,232,796	215,079,132,311	241,318,867,543
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2		87,541,084,194	18,479,413,546	55,175,137,244	(89,902,349,085)
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	20		296,176,692,918	46,870,416,974	600,930,845,063	221,282,517,122
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.23	3,423,398,155	3,175,539,397	6,438,053,316	5,663,278,575
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)**	30		292,753,294,763	43,694,877,577	594,492,791,747	215,619,238,547
8	**Thu nhập khác**	31		1,187,459,605	16,640,830,851	2,412,997,540	32,923,303,140
9	**Chi phí khác**	32		2,421,969	66,173,311	3,021,988	66,173,311
10	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40	VI.24	1,185,037,636	16,574,657,540	2,409,975,552	32,857,129,829
11	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		293,938,332,399	60,269,535,117	596,902,767,299	248,476,368,376
12	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		64,312,006,999	11,715,781,833	122,278,460,502	48,870,402,038
13	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		(7,704,701,230)	(2,655,978,824)	(7,413,064,070)	(107,657,794)
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	60		237,331,026,630	51,209,732,108	482,037,370,867	199,713,624,132
15	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Dương Hữu Mùi	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***596,902,767,299***	***248,476,368,376***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	5,950,511,581	8,963,552,124
-	Các khoản lập dự phòng	03	55,175,137,244	(89,902,349,085)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(164,381,478,322)	(41,870,054,035)
-	Chi phí lãi vay	06	2,167,415,785	2,502,111,246
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	***08***	***495,814,353,587***	***128,169,628,626***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(341,961,034,501)	16,744,280,048
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	(1,822,667,519,444)	7,555,151,970
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2,740,587,159,167	1,150,999,324,847
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,498,461,995)	4,034,008,891
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(2,247,131,941)	(2,997,398,689)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(83,852,020,126)	(46,975,539,557)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	27,000,000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(26,024,204,300)	(13,430,732,080)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**956,178,140,447**	**1,244,098,724,056**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(2,724,673,036)	(7,185,524,420)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1,000,000	918,181,818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(61,530,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303,194,472,326	70,218,106,711
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16,041,550,850)	(71,159,574,870)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	199,893,223,000	58,801,226,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63,631,233,274	55,155,158,679
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**547,953,704,714**	**45,217,573,918**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15,854,880,000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(131,760)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	4,097,549,175,426	1,070,467,231,968
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,928,507,735,279)	(1,428,195,253,045)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,299,000)	(8,360,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**168,977,141,147**	**(341,881,632,837)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	***1,673,108,986,308***	**947,434,665,137**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,511,653,564,168**	**1,712,297,012,483**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3,184,762,550,476**	**2,659,731,677,620**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Dương Hữu Mùi	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2014	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,537,949,420,000	-	-	3,537,949,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		344,944,356,378	-	-	344,944,356,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(89,246,317,760)	-	-	(89,246,317,760)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		335,813,119,252	37,185,768,678	-	372,998,887,930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		866,129,290,773	482,037,370,867	420,919,485,692	927,247,175,948
Cộng		**4,995,589,868,643**	**519,223,139,545**	**420,919,485,692**	**5,093,893,522,496**

Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2013	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,526,117,420,000	11,832,000,000	-	3,537,949,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340,921,476,378	4,022,880,000	-	344,944,356,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(89,246,186,000)	(131,760)	-	(89,246,317,760)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		289,383,181,436	46,429,937,816	-	335,813,119,252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		921,016,945,812	199,713,624,132	426,745,341,810	693,985,228,134
Cộng		**4,988,192,837,626**	**261,998,310,188**	**426,745,341,810**	**4,823,445,806,004**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Dương Hữu Mùi	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 02 năm 2014 (chưa hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. **Tổng số nhân viên** : 434

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Giải thích chênh lệch lợi nhuận quý 2/2014 với quý 2/2013: kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế quý 2/2014 của Công ty lãi 237.331.026.630 đồng, tăng 363% (tương ứng 186.121.294.522 đồng) so với cùng kỳ quý 2/2013 chủ yếu do trong quý 2.2014 thị trường tăng trưởng tốt và thanh khoản cao nên hoạt động môi giới và đầu tư của Công ty đạt kết quả khả quan với mức tăng lần lượt là 90%(tương ứng 32.159.100.980 đồng) và 399% (tương ứng 227.372.735.886 đồng) so với cùng kỳ năm 2013.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận và trình bày các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết được trình bày dưới đây.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, , báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

6. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

7. Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

8. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê
Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN QUÍ 2 NĂM 2014

1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và khác	Tổng cộng
Quý 2 năm 2014					
1. Doanh thu trực tiếp	117.815.456.856	284.306.534.211	77.952.713.099	9.007.935.530	489.082.639.696
2. Các chi phí trực tiếp	18.177.487.287	105.391.692.114	41.426.389.933	529.733.659	165.525.302.993
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	19.732.462.769	3.462.722.200	2.543.333.790	3.880.485.545	29.619.004.304
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**79.905.506.800**	**175.452.119.897**	**33.982.989.376**	**4.597.716.326**	**293.938.332.399**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	3.093.663.259.704	2.936.758.641.717	4.496.255.276.141	1.008.174.325	10.527.685.351.887
2. Tài sản bộ phận phân bổ	140.064.494.054	9.783.916.864	2.574.714.964	11.843.688.835	164.266.814.718
3. Tài sản không phân bổ					67.968.257.522
Tổng tài sản	**3.233.727.753.758**	**2.946.542.558.581**	**4.498.829.991.105**	**12.851.863.160**	**10.759.920.424.127**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.919.771.350.983	68.950.916.549	3.123.735.940.305	5.901.696.779	5.118.359.904.616
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	94.284.881.805	6.586.076.303	1.733.177.974	7.972.618.682	110.576.754.764
3. Nợ phải trả không phân bổ					437.090.242.251
Tổng công nợ	**2.014.056.232.788**	**75.536.992.852**	**3.125.469.118.279**	**13.874.315.461**	**5.666.026.901.631**

2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Hoạt động của Công ty mẹ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	72.478.422	91.221.038
Tiền gửi ngân hàng	1.654.690.072.054	1.222.562.343.130
Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.651.395.624.250	1.220.193.211.104
Các khoản tương đương tiền	1.530.000.000.000	289.000.000.000
Cộng	**3.184.762.550.476**	**1.511.653.564.168**

2. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số lượng (CK)	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chứng khoán thương mại	**4.949.107**	**136.853.192.532**	**(44.402.617.685)**	**92.450.574.847**
Cổ phiếu Niêm yết	2.078.985	60.035.430.478	(5.923.737.148)	54.111.693.330
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	2.870.122	76.817.762.054	(38.478.880.537)	38.338.881.517
Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	**2.937.000.000.000**	-	**2.937.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	2.937.000.000.000	-	2.937.000.000.000
Chứng khoán đầu tư	**14.477.374**	**588.724.348.528**	**(37.213.318.436)**	**551.511.030.092**
Chứng khoán sẵn sàng để bán	14.477.374	588.724.348.528	(37.213.318.436)	551.511.030.092
- Cổ phiếu Niêm yết	8.448.980	207.921.864.282	(10.094.588.946)	197.827.275.336
- Cổ phiếu Chưa Niêm yết	2.828.369	45.179.487.174	(27.118.729.490)	18.060.757.684
- Trái phiếu	3.200.025	335.622.997.072	-	335.622.997.072
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn	-	**342.000.000.000**	-	**342.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	-	342.000.000.000	-	342.000.000.000
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	**11.766.999**	**538.617.000.000**	**(174.539.000.000)**	**364.078.000.000**
Đầu tư dài hạn khác	**11.766.999**	**538.617.000.000**	**(174.539.000.000)**	**364.078.000.000**
- Công ty CP Cao Su Hoàng Anh	10.267.000	523.617.000.000	(174.539.000.000)	349.078.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Tại ngày 31/12/2013				
Chứng khoán thương mại	**10.295.005**	**202.185.673.088**	**(42.373.864.135)**	**159.811.808.953**
Cổ phiếu Niêm yết	2.025.524	71.372.577.977	(3.894.983.598)	67.477.594.379
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	8.269.481	130.813.095.111	(38.478.880.537)	92.334.214.574
Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	**1.049.000.000.000**	-	**1.049.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	1.049.000.000.000	-	1.049.000.000.000
Chứng khoán đầu tư	**24.838.288**	**980.424.576.989**	**(36.516.328.053)**	**943.908.248.936**
Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.838.288	980.424.576.989	(36.516.328.053)	943.908.248.936
- Cổ phiếu Niêm yết	15.829.894	301.955.959.594	(9.708.346.663)	292.247.612.931
- Cổ phiếu Chưa Niêm yết	2.828.369	45.179.487.167	(26.807.981.390)	18.371.505.777
- Trái phiếu	6.180.025	633.289.130.228	-	633.289.130.228
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn	-	**342.000.000.000**	-	**342.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	-	342.000.000.000	-	342.000.000.000
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	**11.766.999**	**538.617.000.000**	**(138.604.500.000)**	**400.012.500.000**
Đầu tư dài hạn khác	**11.766.999**	**538.617.000.000**	**(138.604.500.000)**	**400.012.500.000**
- Công ty CP Cao Su Hoàng Anh	10.267.000	523.617.000.000	(138.604.500.000)	385.012.500.000
- Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	-	15.000.000.000

- Chi tiết dự phòng Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng (CK)	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chứng khoán thương mại	**3.837.781**	**92.985.500.383**	**(44.402.617.685)**	**48.582.882.698**
Cổ phiếu niêm yết				
HVG	1.227.928	31.312.153.928	(2.455.845.929)	28.856.307.999
NSP	418.273	4.182.730.000	(2.760.601.800)	1.422.128.200
VNM	25.024	3.494.159.238	(441.231.238)	3.052.928.000
SVC	6.749	135.157.216	(31.897.517)	103.259.699
BHV	6.054	253.765.058	(231.365.258)	22.399.800
Cổ phiếu khác	219	16.811.406	(2.795.406)	14.016.000
Cộng niêm yết	**1.684.247**	**39.394.776.846**	**(5.923.737.148)**	**33.471.039.698**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
CTCP Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
CTCP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
CTCP Phân Lân Văn Điển	1.420.400	35.488.291.962	(24.125.091.962)	11.363.200.000
CTCP Dược Viễn Đông-DVD	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
Công ty CP đầu tư Kim Tự Tháp	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Cộng chưa niêm yết	**2.153.534**	**53.590.723.537**	**(38.478.880.537)**	**15.111.843.000**
Tại ngày 31/12/2013				
Chứng khoán thương mại	**2.604.727**	**60.990.762.035**	**(42.373.864.135)**	**18.616.897.900**
Cổ phiếu niêm yết				
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.513.493.200)	669.236.800
BHV	6.054	253.765.058	(222.284.258)	31.480.800
VNM	20.012	2.823.677.708	(122.057.707)	2.701.620.001
SVC	6.749	135.157.216	(33.922.217)	101.234.999
Cổ phiếu khác	105	4.708.516	(3.226.216)	1.482.300
Cộng niêm yết	**451.193**	**7.400.038.498**	**(3.894.983.598)**	**3.505.054.900**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
CTCP Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
CTCP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
CTCP Phân Lân Văn Điển	1.420.400	35.488.291.962	(24.125.091.962)	11.363.200.000
CTCP Dược Viễn Đông-DVD	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
Công ty CP đầu tư Kim Tự Tháp	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Cộng chưa niêm yết	**2.153.534**	**53.590.723.537**	**(38.478.880.537)**	**15.111.843.000**

- Chi tiết dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng (cp)	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	**4.654.645**	**86.421.768.519**	**(37.213.318.436)**	**49.208.450.083**
Cổ phiếu niêm yết				
LAF	771.092	10.932.011.866	(2.604.218.266)	8.327.793.600
GIL	788.746	25.503.062.839	(6.573.158.840)	18.929.903.999
ELC	266.438	4.807.206.640	(917.211.840)	3.889.994.800
Cộng niêm yết	**1.826.276**	**41.242.281.345**	**(10.094.588.946)**	**31.147.692.399**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.273.600.000)	926.400.000
- Cty CP Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.621.925.400)	5.032.901.000
- Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Cộng chưa niêm yết	**2.828.369**	**45.179.487.174**	**(27.118.729.490)**	**18.060.757.684**
Tại ngày 31/12/2013				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	**5.672.308**	**122.922.165.037**	**(36.516.328.053)**	**86.405.836.984**
Cổ phiếu niêm yết				
LAF	771.086	10.931.954.086	(4.686.157.486)	6.245.796.600
GIL	791.481	25.591.668.553	(3.588.496.754)	22.003.171.799
PDN	1.134.734	38.486.638.584	(1.267.440.783)	37.219.197.801
ELC	146.638	2.732.416.640	(166.251.640)	2.566.165.000
Cộng niêm yết	**2.843.939**	**77.742.677.863**	**(9.708.346.663)**	**68.034.331.200**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.100.800.000)	1.099.200.000
- Cty CP Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.483.977.300)	5.170.849.100
- Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Cộng chưa niêm yết	**2.828.369**	**45.179.487.174**	**(26.807.981.390)**	**18.371.505.784**

3. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn trả trước	-	172.237.860
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	278.472.567	176.354.964
Tổng Cộng	**278.472.567**	**348.592.824**

4. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*2.609.391.520*	*60.988.399.034*	*14.504.261.403*	*67.760.000*	*78.169.811.957*
Tăng trong kỳ	-	3.416.946.284	-	93.500.000	3.510.446.284
Mua trong kỳ		*3.416.946.284*		*93.500.000*	3.510.446.284
Giảm trong năm	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Bán thanh lý		*(202.483.842)*			(202.483.842)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*2.609.391.520*	*64.202.861.476*	*14.504.261.403*	*161.260.000*	*81.477.774.399*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*2.202.918.913*	*49.583.590.914*	*6.772.868.566*	*31.621.333*	*58.590.999.726*
Tăng trong kỳ	224.634.576	2.751.887.335	745.453.470	6.775.998	3.728.751.379
Khấu hao	*224.634.576*	*2.751.887.335*	*745.453.470*	*6.775.998*	3.728.751.379
Giảm trong kỳ	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Bán thanh lý		(202.483.842)			(202.483.842)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.427.553.489	52.132.994.407	7.518.322.036	38.397.331	62.117.267.263
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*406.472.607*	*11.404.808.120*	*7.731.392.837*	*36.138.667*	*19.578.812.231*
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	181.838.031	12.069.867.069	6.985.939.367	122.862.669	19.360.507.136

5. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Phần mềm*	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*44.794.849.643*	*109.671.558.000*	*1.656.576.688*	*156.122.984.331*
Tăng trong kỳ	3.815.748.810	-	387.000.000	*4.202.748.810*
Mua mới	*3.815.748.810*	-	*387.000.000*	*4.202.748.810*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	48.610.598.453	109.671.558.000	2.043.576.688	*160.325.733.141*
				-
Hao mòn lũy kế:				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*38.895.118.876*	-	*1.636.716.788*	*40.531.835.664*
Tăng trong kỳ	2.154.106.345	-	67.653.857	*2.221.760.202*
Khấu hao	*2.154.106.345*	-	*67.653.857*	*2.221.760.202*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	41.049.225.221	-	1.704.370.645	*42.753.595.866*
				-
Giá trị còn lại:				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*5.899.730.767*	*109.671.558.000*	*19.859.900*	*115.591.148.667*
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.561.373.232	109.671.558.000	339.206.043	117.572.137.275

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.022.376.734
Tổng Cộng	**19.982.911.796**

7. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	**1.424.300.201.556**	**913.645.353.416**
- Phải thu KH về nghiệp vụ ký quỹ	1.254.771.813.627	647.585.181.717
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	164.665.944.612	260.694.246.604
- Phải thu phí tư vấn	1.918.674.325	1.701.845.703
- Phải thu khác	2.943.768.992	3.664.079.392
2.Phải thu hoạt động giao dịch CK	**37.550.162.925**	**185.010.262**
- Phải thu sở giao dịch	37.267.512.000	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	282.650.925	185.010.262
3. Thuế GTGT khấu trừ	**49.628.407**	**54.592.720**
4. Phải thu khác	**372.415.427.496**	**659.153.321.374**
- Phải thu tổ chức phát hành – cổ tức, trái tức	15.416.904.150	38.568.575.117
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	212.267.969.020	480.267.969.020
- Phải thu SSIAM tiền lãi ủy thác đầu tư	112.409.905.785	47.974.451.577
- Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	29.255.276.141	4.273.077.705
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu, tiền cọc	-	85.300.000.000
- Phải thu khác	3.065.372.400	2.769.247.955

8. Ứng trước cho người bán:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước cho người bán	5.323.692.062	8.066.208.100

9. Phải thu dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư dài hạn	1.041.453.170.365	1.166.453.170.365
- Phải thu lãi HĐ ủy thác đầu tư dài hạn	364.548.176.485	160.686.260.322
Cộng	**1.406.001.346.850**	**1.327.139.430.687**

10. Dự phòng các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu khó đòi phí tư vấn	(910.500.000)	(910.500.000)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác ngắn hạn	(76.660.313.637)	(90.218.875.426)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác dài hạn	(122.516.134.960)	(92.442.679.860)
Cộng	**(200.086.948.597)**	**(183.572.055.286)**

11. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả SGDCK & TTLKCK	3.879.491.201	3.209.600.655
Phải trả SSIAM tiền phí quản lý danh mục	3.941.516.549	3.650.458.434
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	18.090.389.053	1.478.343.260
Chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	-	600.000.000
Phí dịch vụ	280.015.000	367.196.818
Trích trước 1/2 chi phí lương tháng 13/2014	3.142.926.365	-
Chi phí phải trả khác	2.168.069.223	2.481.464.622
Tổng Cộng	**31.502.407.391**	**11.787.063.789**

12. Người mua trả tiền trước (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.861.500.417	4.862.033.750
- Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	65.009.400.000	146.009.400.000
Tổng Cộng	**70.870.900.417**	**150.871.433.750**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	45.483.763	(357.160)
Phải trả hợp đồng mua bán chứng khoán	176.000.000.000	414.006.180.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	25.131.709	50.767.329.469
Phải trả công ty con SSIAM	1.933.000.000	140.500.000
Phải trả NĐT – khoản nhận ký quỹ ngắn hạn để thực hiện việc môi giới chứng khoán cho khách hàng	2.400.890.548.955	72.074.263.864
Các khoản khác	7.249.657.722	1.855.818.303
Tổng Cộng	**2.586.143.822.149**	**538.843.734.476**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	296.183.957	222.307.832
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	64.312.006.999	25.463.581.162
Thuế Thu nhập cá nhân	1.377.136.840	2.337.987.718
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	5.378.005.280	4.384.951.982
Các loại thuế khác	1.958.451.121	1.108.348.003
Cộng	**73.321.784.197**	**33.517.176.697**

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng đầu năm 2014: (đơn vị tính: VNĐ)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**596.902.767.299**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm:	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(75.994.137.335)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31.12.2013	(230.391.354.525)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30.06.2014	265.293.908.661
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 22%	555.811.184.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp lũy kế đến 30.06.2014	***122.278.460.502***

15. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**3.537.949.420.000**	**344.944.356.378**	**(89.246.317.760)**	**335.813.119.252**	**866.129.290.773**	**4.995.589.868.643**
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ(5% LN sau thuế)				18.592.884.339	(18.592.884.339)	-
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ (5% LN sau thuế)				18.592.884.339	(18.592.884.339)	-
Trích lập quỹ khen thưởng theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ(3% LN sau thuế)					(11.155.730.603)	(11.155.730.603)
Trích lập quỹ phúc lợi theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ					(13.592.884.339)	(13.592.884.339)
Trích lập quỹ từ thiện theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ(1% LN sau thuế)					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012 theo nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ(10% mệnh giá)					(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Lợi nhuận sau thuế đến 30 tháng 06 năm 2014	-	-	-	-	482.037.370.867	482.037.370.867
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2013 theo kê khai thuế	-	-	-		(190.160.071)	(190.160.071)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	**3.537.949.420.000**	**344.944.356.378**	**(89.246.317.760)**	**372.998.887.930**	**927.247.175.948**	**5.093.893.522.496**

15.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**353.794.942**	**353.794.942**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**353.794.942**	**353.794.942**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	353.794.942
- *Cổ phiếu phổ thông*	*353.794.942*	*353.794.942*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.046.908)**	**(3.046.908)**
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.908)	(3.046.908)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.046.908)*	*(3.046.908)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**350.748.034**	**350.748.034**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*350.748.034*	*350.748.034*

16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	58.364.659.906	50.719.770.447
Tổng cộng	**58.364.659.906**	**50.719.770.447**

17. Vay và Nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay thấu chi BIDV (*)	93.881.576.012	358.961.041.321
Vay thấu chi BVB (**)	434.120.905.456	-
Tổng cộng	**528.002.481.468**	**358.961.041.321**

(*) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam ("BIDV") tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi dao động từ 7.35% đến 7.4%
(**) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Bảo Việt ("BVB") tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi là 2.5%

Chi tiết:

Số đầu năm	358.961.041.321
Phát sinh tăng	4.097.549.175.426
Phát sinh giảm	3.928.507.735.279
Số cuối kỳ	528.002.481.468

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.641.184.426.043	1.034.904.144.342
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	263.453.064.200	94.665.215.100
Phải trả Sở GDCK HCM	-	3.754.961.000
Tổng cộng	**1.904.637.490.243**	**1.133.324.320.442**

19. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của SSI	357.869.160.108	4.138.517.108
Phải trả lãi trái phiếu cho trái chủ của SSI	726.155.478	731.930.192
Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành	2.367.708.565	6.282.349.629
Tổng Cộng	**360.963.024.151**	**11.152.796.929**

20. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2-2014	Quý 2-2013
Cổ tức	37.839.205.451	24.030.323.080
Trái tức	9.955.832.573	17.079.827.396
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	44.395.991.013	8.555.845.163
Doanh thu tự doanh từ UTDM tại SSIAM	191.714.505.174	5.539.282.686
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	401.000.000	1.728.520.000
Tổng cộng	**284.306.534.211**	**56.933.798.325**

21. Chi tiết doanh thu khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2-2014	Quý 2-2013
Lãi tiền gửi	73.713.895.884	71.482.172.801
Doanh thu phí ứng trước	2.726.001.917	1.633.015.520
Doanh thu từ nghiệp vụ ký quỹ	44.298.730.113	13.617.011.177
Doanh thu khác	5.330.660.244	233.280.864
Tổng cộng	**126.069.288.158**	**86.965.480.362**

22. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2-2014	Quý 2-2013
Chi phí môi giới chứng khoán	15.188.078.131	9.326.379.903
Chi phí tự doanh chứng khoán	15.628.598.539	19.731.189.717
Chi phí hoạt động tư vấn	2.222.009.381	-
Chi phí dự phòng	87.541.084.194	18.479.413.546
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	41.210.395.344	37.045.244.053
Trả lãi nhà đầu tư	*3.071.611.019*	*3.646.227.598*
Trả lãi tiền vay	*850.086.670*	*141.025.175*
Chi phí khác	*37.288.697.655*	*33.257.991.280*
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	30.553.489.521	55.634.419.123
Chi phí lương	*23.635.148.021*	*27.495.272.812*
Chi phí bảo hiểm các loại theo lương	*1.971.061.322*	*1.609.042.568*
Chi phí đào tạo, chi phí nhân viên khác	*841.156.602*	*3.326.943.610*
Hoàn nhập chi phí dự phòng quỹ lương	*(17.000.000.000)*	-
Chi phí vật liệu, VPP, công cụ	*994.656.329*	*589.400.897*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*2.865.548.334*	*4.371.434.849*
Chi phí thuê văn phòng	*7.655.319.039*	*6.356.289.512*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*9.564.681.347*	*11.880.799.735*
Chi phí khác	*25.918.527*	*5.235.140*
Tổng cộng	**192.343.655.110**	**140.216.646.342**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2-2014	Quý 2-2013
Chi phí nhân viên	2.937.435.924	2.824.933.147
Chi phí khấu hao và phân bổ	205.871.322	83.606.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.090.909	267.000.000
Tổng cộng	**3.423.398.155**	**3.175.539.397**

24. Lợi nhuận khác

	Quý 2-2014	Quý 2-2013
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		918.181.818
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	562.291.668	15.722.240.000
Thu nhập khác	625.167.937	409.033
Tổng cộng	***1.187.459.605***	***16.640.830.851***
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	39.127.694
Chi phí khác	2.421.969	27.045.617
Tổng cộng	***2.421.969***	***66.173.311***
	1.185.037.636	***16.574.657.540***

25. Nghiệp vụ với các bên có liên quan:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% sở hữu
Công ty TNHH Tư Vấn và đầu tư NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% sở hữu
Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và có Chủ tịch HĐQT là em của Chủ tịch HĐQT SSI
Ngân Hàng ANZ	Cổ đông chiến lược
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP Xuyên Thái Bình (PAN)	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN , Phó Tổng Giám đốc Công ty PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI

Các khoản phải thu:

Công ty liên quan	Số đầu quý Phải thu	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý Phải thu
Quỹ đầu tư thành viên				
Góp vốn đầu tư	312.000.000.000			312.000.000.000
Phí dịch vụ	-	1.928.844	1.928.844	-
Công ty TNHH NDH Việt Nam	-			
Phí giao dịch chứng khoán	-	436.203.484	436.203.484	-
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	67.682.426	67.682.426	-
Phí dịch vụ	-	2.275.384.717	2.275.384.717	-
Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời				
Góp vốn đầu tư	15.000.000.000			15.000.000.000
Phí giao dịch chứng khoán	-	555.987.794	555.987.794	-
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	60.149.065	60.149.065	-
Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	75.000.000.000	120.000.000.000	195.000.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000
Phạt hợp đồng	-	562.291.668	562.291.668	-
Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	384.909.755	384.909.755	-
Ứng trước tiền thuê văn phòng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phí dịch vụ, tư vấn đầu tư chứng khoán	-	5.417.706.300	5.235.237.900	182.468.400
Cty CP Xuyên Thái Bình				
Phí giao dịch chứng khoán	-	459.636.765	459.636.765	-
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	62.525.050	62.525.050	-
Phí hợp đồng tư vấn	-	4.356.000.000	4.356.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI				
Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phí giao dịch chứng khoán	-	2.008.058.372	2.008.058.372	-
Uỷ thác danh mục đầu tư	1.681.721.139.385	53.000.000.000	481.000.000.000	1.253.721.139.385
Phí dịch vụ	-	9.517.229	9.517.229	-
Thu nhập ròng từ danh mục ủy thác	262.175.346.881	218.840.873.160	4.058.137.771	476.958.082.270
Ngân Hàng ANZ	-			
Tiền gửi của nhà đầu tư	63.187.398	-	-	63.187.398

Các khoản phải trả:

Công ty liên quan	Số đầu quý Phải trả	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý Phải trả
Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời				
Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	1.400.000.000	70.300.000.000	70.950.000.000	750.000.000
Tiền thuê văn phòng	-	6.136.762.500	6.136.762.500	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình				
Ứng mua chứng khoán	50.100.000.000	-	-	50.100.000.000
Nhận cọc môi giới chứng khoán	205.597.907.863	1.010.349.976.789	1.215.947.884.652	-
Lãi nhận cọc môi giới chứng khoán	-	5.332.479.206	5.332.479.206	-
Ứng trước hợp đồng tư vấn	30.000.000		30.000.000	-
Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	308.551.270	237.735.162	70.816.108
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI				
Phí tư vấn đầu tư Chứng Khoán	-	2.222.009.381	-	2.222.009.381
Phí quản lý danh mục	2.124.805.431	5.874.848.889	4.058.137.771	3.941.516.549

Các giao dịch với các bên liên quan khác :
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2/2014 là 2.490.180.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

26. Thuyết minh bổ sung
Tại ngày 30.06.2014, tỷ lệ sở hữu (biểu quyết) của phần tự doanh công ty và phần ủy thác tại công ty con SSIAM trên số lượng cổ phiếu lưu hành của các mã cổ phiếu như sau:

Số TT	Mã cổphiếu	Tỉ lệ sở hữu (biểu quyết)
1	BBC	19.98%
2	GIL	19.98%
3	LAF	19.92%
4	PAN	19.56%
5	TMS	19.98%
6	VFG	19.98%
7	SSC	19.89%
8	ELC	19.99%

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2014 của Công ty là 293.938.332.399 đồng, trong đó đã có 2.670.263.800 đồng là cổ tức nhận được trong kỳ của TMS, ELC; có 42.593.634.105 đồng là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán của GIL, LAF, ELC . Các khoản cổ tức và chi phí dự phòng này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2014 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2014 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2014 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
Trong quý 2.2014, Công ty đã giảm tỷ lệ sở hữu tại CTCP Giống cây trồng Trung ương (NSC) nên NSC không còn là công ty liên kết của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất, và khoản đầu tư vào NSC sẽ được ghi nhận là 1 khoản đầu tư tài chính dài hạn.

TPHCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Dương Hữu Mùi	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam